

# CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA PHỤ NỮ NGHÈO

## (Nghiên cứu trường hợp xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội)

NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG \*

**Tóm tắt:** Bài viết này nghiên cứu về chiến lược sinh kế của phụ nữ nghèo tại xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. Dựa vào kết quả khảo sát thực tiễn, bài viết sẽ phân tích các chiến lược sinh kế mà nhóm phụ nữ nghèo ở địa bàn nghiên cứu đã lựa chọn dựa trên nguồn vốn sinh kế mà họ có, bao gồm: chiến lược sinh kế nông nghiệp, sinh kế làm thuê, sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và làm thuê. Bài viết cũng chỉ ra những khó khăn của phụ nữ nghèo trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm do đặc điểm giới tính, sức khỏe và trình độ.

**Từ khóa:** sinh kế; chiến lược sinh kế; phụ nữ nghèo.

**Abstract:** This article studies the livelihoods of poor women in Xuan Thu Commune, Soc Son District, Hanoi. Based on field survey result, the article analyses the livelihoods chosen by poor women in locality according to their existing livelihood capitals including: agricultural livelihood strategy, paid works livelihood, livelihoods combined of agriculture and paid works. The article also points out difficulties that poor women encounter in accessing to employment opportunities due to their gender, health condition and educational level.

**Key words:** livelihood; livelihood strategy; poor women.

### 1. Dẫn nhập

Số liệu thống kê của UNDP cho thấy phụ nữ chiếm khoảng 70% tổng số người nghèo trên thế giới (UNDP, 2012). Họ phải hứng chịu rủi ro, đói nghèo cao do có sự phân biệt đối xử trong lực lượng lao động, thiếu quyền sở hữu và phải gánh trách nhiệm nặng nề liên quan tới việc đồng áng, trách nhiệm trong gia đình và cộng đồng. Ở Việt Nam, tuy chưa có số liệu thống kê người nghèo theo giới tính nhưng theo báo cáo kết quả Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, cả nhiệm kỳ đã có tới 2,4 triệu lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ nhận sự trợ giúp từ Hội LHPN Việt Nam (Văn kiện Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, 2017). Phụ nữ nghèo gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là việc duy trì các

\* Học viện phụ nữ Việt Nam

hoạt động kinh tế để duy trì cuộc sống gia đình. Nghiên cứu chủ đề này giúp tăng cường sự hiểu biết về cách thức hình thành và tạo dựng sinh kế của phụ nữ nghèo ở khu vực nông thôn. Đồng thời kết quả nghiên cứu có thể làm thông tin gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo liên quan đến vấn đề nghèo và là căn cứ để các cấp Hội phụ nữ có thể có những chính sách hỗ trợ phù hợp hơn cho nhóm đối tượng này.

Nghiên cứu được tiến hành năm 2019 tại xã Xuân Thu, là một xã nằm ở phía đông nam huyện Sóc Sơn, Hà Nội, là một trong bảy xã có tỉ lệ nghèo cao nhất huyện Sóc Sơn với 80 hộ nghèo và 194 hộ cận nghèo (Ủy ban nhân dân xã Xuân Thu, 2019).

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng, bao gồm:

*Phương pháp phân tích tài liệu:* Phương pháp nghiên cứu tài liệu, văn bản bao gồm các phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá và khái quát hoá những lý thuyết cũng như những công trình nghiên cứu thực tiễn có liên quan đến sinh kế, sinh kế của phụ nữ nghèo đã được đăng tải trên các sách báo và tạp chí của các tác giả ở trong và ngoài nước.

*Phương pháp phỏng vấn bảng hỏi:* Phương pháp này được thực hiện đối với 116 khách thể là phụ nữ nghèo.

*Phương pháp phỏng vấn sâu:* Khách thể phỏng vấn sâu là 9 người gồm 8 phụ nữ nghèo, 01 chủ tịch Hội phụ nữ xã.

## **2. Chiến lược sinh kế của phụ nữ nghèo**

Chambers và Conway (1992) cho rằng sinh kế được hiểu là bao gồm những năng lực, tài sản và các hoạt động cần thiết cho một kế sinh nhai. Dựa trên khái niệm về sinh kế của Chambers và Conway (1992), Scoones (1998) định nghĩa “sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực (bao gồm các nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người” (Scoones, 1998). Năm 2001, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết để kiếm sống (DFID, 2001). Theo Kollmair và Gamper, 2002 *sinh kế* là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ.

Chiến lược sinh kế là tập hợp các hoạt động tạo ra phương tiện sinh sống cho các hộ gia đình (Ellis, 2000). Chiến lược sinh kế phụ thuộc vào khả năng tiếp cận các nguồn lực (các loại tài sản). Tuy nhiên, khả năng tránh và giảm tổn thương không chỉ phụ thuộc vào những tài sản người nghèo có thể có mà còn phụ thuộc vào khả năng quản trị các tài sản, sử dụng các tài sản để tạo thu nhập - đó chính là chiến lược sinh kế của mỗi người. Cùng quan điểm đó, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) (2001) cho rằng

chiến lược sinh kế là cách các hộ gia đình sử dụng các nguồn lực sinh kế sẵn có để kiếm sống và đáp ứng các nhu cầu trong cuộc sống. Theo Ngân hàng phát triển Châu Á (2007), chiến lược sinh kế bao gồm những lựa chọn và quyết định về một số vấn đề chính như: Đầu tư vào nguồn vốn và sự kết hợp tài sản sinh kế; quy mô của hoạt động tạo thu nhập mà hộ gia đình theo đuổi; cách thức quản lý để bảo tồn các tài sản sinh kế và thu nhập; cách thức thu nhận và phát triển kiến thức, kỹ năng cần thiết để kiếm sống; cách thức đối phó với những rủi ro, các cú sốc.

Chiến lược sinh kế thể hiện sự đa dạng và kết hợp nhiều hoạt động và lựa chọn mà con người tiến hành nhằm hướng đến các mục tiêu sinh kế. Dưới cách tiếp cận của bài viết này, chiến lược sinh kế được thể hiện ở các sự lựa chọn sinh kế chủ yếu mà phụ nữ nghèo đã và đang thực hiện để đảm bảo đời sống của họ. Những lựa chọn của họ tùy thuộc vào các nguồn vốn mà họ có. Theo kết quả khảo sát có ba chiến lược chính mà phụ nữ nghèo tại địa bàn nghiên cứu đã lựa chọn, đó là sinh kế nông nghiệp (60,3%), sinh kế làm thuê (12,0%), sinh kế hỗn hợp làm nông nghiệp và làm thuê (10,3%), còn lại là nội trợ hoặc không làm gì (17,2%).

### 2.1. Sinh kế nông nghiệp

Nghiên cứu cho thấy mặc dù thu nhập từ làm nông nghiệp không cao nhưng nhiều phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp làm sinh kế chính cho mình, chiếm 60,3%. Nguyên nhân chính dẫn đến họ lựa chọn sinh kế này là do từ trước đến nay vẫn làm nông nghiệp (87,2%).

Bảng 1. Lý do lựa chọn sản xuất nông nghiệp

TT	Lý do lựa chọn	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Do từ trước đến nay làm nông nghiệp	68	87,2
2	Có thực phẩm sạch dùng	2	2,6
3	Thiếu vốn làm ăn nghề khác	2	2,6
4	Thiếu kiến thức/kỹ năng/kinh nghiệm làm nghề khác	2	2,6
5	Thiếu quan hệ xã hội để làm nghề khác	4	5,1
6	Sự rủi ro khi làm các nghề khác	0	0,0
7	Thu nhập từ nông nghiệp vẫn đảm bảo cuộc sống	0	0,0
8	Do thiếu thị trường để làm nghề khác	0	0,0

Nghiên cứu của Cameron và Trivedi (2005) cũng cho thấy điểm tương đồng như trên. Nghiên cứu chỉ ra rằng một số cá nhân và hộ gia đình không thay đổi chiến lược sinh kế và sự

lựa chọn sinh kế hiện tại của họ phụ thuộc vào sinh kế họ đã từng làm trong quá khứ. Trong những trường hợp như vậy, kết quả hiện tại có thể bị ảnh hưởng bởi các quyết định trong quá khứ; các hành vi hiện tại có thể được giải thích bằng thói quen trong quá khứ (Cameron và Trivedi, 2005). Thêm vào đó trong bối cảnh nghèo, phụ nữ không có vốn, sức khỏe, trình độ để chuyển sang loại hình sản xuất khác, họ cũng thiếu các mối quan hệ xã hội để có thể xin được các công việc khác có thu nhập ổn định. Bên cạnh đó phụ nữ nghèo làm nông nghiệp đa phần là người lớn tuổi, khảo sát cho thấy có tới 62,9% phụ nữ trên 50 tuổi chọn sinh kế nông nghiệp. Chính vì vậy có tới 94,3% phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp không có dự định thay đổi nghề nghiệp trong tương lai.

Diện tích cho sản xuất nông nghiệp của hộ phụ nữ nghèo thấp hơn hẳn so với các nhóm phụ nữ khác (do phụ nữ đơn thân chiếm 57,2% trong số phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát). Trung bình đất sản xuất của hộ phụ nữ nghèo là 470, trong đó ít nhất là 160 và nhiều nhất là 960. Một điểm đáng chú ý trong nghiên cứu này là phụ nữ nghèo tại đây không có sự chuyển dịch cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, 100% phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát dùng đất nông nghiệp để trồng lúa. Đây là loại hình trồng trọt thường không mang lại lợi nhuận về kinh tế. *“Bao nhiêu năm nay tôi chỉ biết làm lúa thôi, muốn trồng sang cây khác cũng không có vốn và cũng không biết cách trồng. Nhà có hơn sào ruộng, trồng lúa chỉ mong có đủ gạo ăn là mừng rồi. Các hộ nghèo đều trồng lúa hết, làm gì có tiền mua phân bón mà trồng cây ăn quả hay cây cảnh. Như nhà tôi mỗi năm làm 2 vụ lúa được khoảng 5 tạ để ăn dần, nhiều khi còn thiếu, chứ làm gì có mà bán”* (Nữ làm nông nghiệp, 52 tuổi, thôn Thu Thủy, xã Xuân Thu).

Nghiên cứu tại huyện Hoài Đức, Hà Nội của tác giả Tuyen (2013) cho thấy sinh kế nông nghiệp đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Các loại cây trồng thông thường là rau thơm, cải bắp, bí, rau muống, cà chua các loại đậu, cam, bưởi... Chăn nuôi gia súc chủ yếu là chăn nuôi lợn hoặc gia cầm ở các trang trại nhỏ hoặc chăn thả bò. Việc chuyển đổi loại hình cây trồng, vật nuôi phù hợp sẽ mang lại lợi nhuận kinh tế cao hơn trồng lúa và đáp ứng nhu cầu thị trường. Như vậy, để mang lại hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp, phụ nữ đã hướng tới chuyển đổi giống cây trồng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống gia đình.

Có thể thấy tính linh hoạt trong sản xuất nông nghiệp của phụ nữ nghèo trên địa bàn xã Xuân Thu hạn chế hơn so với các vùng nông nghiệp khác khi họ chỉ duy trì sản xuất nông nghiệp bằng trồng lúa. Nếu chỉ duy trì trồng lúa thì khó có thể mang lại lợi ích kinh tế, hầu hết phụ nữ nghèo được khảo sát cho biết họ không có lợi nhuận từ trồng lúa, trong đó 60% cho rằng sản xuất chỉ đủ ăn, 40% cho biết không đủ ăn. 100% phụ nữ sản xuất lúa cho biết sản phẩm làm ra chỉ để ăn, không có để bán.

Nhân lực trong sản xuất nông nghiệp thì chủ yếu vẫn do phụ nữ đảm nhận chính. Tỷ lệ phụ nữ tự làm một mình là 68,6%, chỉ có 20% là làm cùng chồng con, số ít là làm cùng bố mẹ,

anh em hoặc thuê người làm. Điều này do phụ nữ đơn thân chiếm tỉ lệ cao trong nhóm phụ nữ nghèo tại địa phương (phụ nữ đơn thân chiếm 57,2%). Những phụ nữ có chồng thì người chồng cũng thường làm công việc khác.

Bảng 2. Nhân lực trong sản xuất nông nghiệp

TT	Nhân lực	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Tự làm một mình	48	68,6
2	Làm cùng chồng con	14	20,0
3	Làm cùng bố mẹ	4	5,7
4	Làm cùng anh em ruột	2	2,9
5	Thuê người làm	2	2,9

Về người hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp thì có 38,9% phụ nữ không có ai giúp đỡ, người thân hỗ trợ phụ nữ nhiều nhất là con cái, chiếm 38,9%. Nội dung hỗ trợ cũng chỉ là động viên về mặt tinh thần (70,6%) và hỗ trợ vốn vay để sản xuất (20,6%). Điều này cũng dễ hiểu vì có tới gần 60% phụ nữ nghèo tại địa bàn khảo sát là phụ nữ đơn thân nuôi con một mình. Bên cạnh đó phụ nữ nghèo cũng ít tham gia các mạng lưới xã hội nên sự hỗ trợ từ bên ngoài họ cũng ít nhận được. Theo kết quả khảo sát, chỉ có 31% phụ nữ nghèo có tham gia các tổ chức cộng đồng như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội người cao tuổi... còn lại 69% là không tham gia bất kì tổ chức nào nên họ không nhận được các hỗ trợ từ tổ chức như vay vốn làm ăn, tập huấn về sản xuất... Như vậy có thể thấy sự thiếu hụt về vốn xã hội (sự hỗ trợ từ mạng lưới người thân, bạn bè, hàng xóm, tổ chức) cũng tác động lớn đến chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của phụ nữ nghèo.

## 2.2. Sinh kế làm thuê

Khảo sát cho thấy số phụ nữ chỉ lựa chọn sinh kế làm thuê là 14 người, chiếm tỉ lệ 12%. Điểm đáng chú ý là phụ nữ đơn thân chủ yếu lựa chọn sinh kế làm thuê (9/14 người là phụ nữ đơn thân). Lý do phụ nữ nghèo chọn sinh kế làm thuê vì họ không có đất làm nông nghiệp hoặc ít đất để làm nông nghiệp, một số lựa chọn làm thuê vì thu nhập từ loại hình này cao hơn làm nông nghiệp và họ thiếu kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm để tham gia các hoạt động khác như kinh doanh buôn bán. “Đi làm thuê cũng vất vả lắm, đi từ sáng sớm đến tối mới về, mà công việc bấp bênh, lúc có việc, lúc không nhưng không làm thuê thì tôi cũng chẳng biết làm gì. Không có vốn để kinh doanh, buôn bán, cũng không biết kinh doanh gì, cũng không có bằng cấp để xin làm khu công nghiệp hay công ty nên đành cứ đi theo mọi người làm thuê thôi” (Nữ làm thuê, 36 tuổi, thôn Yên Phú, xã Xuân Thu). Như đã phân tích trong phần đặc điểm của phụ nữ nghèo thì họ hầu như rất ít có cơ hội để lựa chọn sinh kế khác ngoài làm ruộng và làm



thuê. Vì hai loại hình sinh kế này không đòi hỏi nhiều về trình độ, bằng cấp hay kỹ năng, kinh nghiệm. Đối với những hộ phụ nữ nghèo không có đất hoặc ít đất sản xuất, họ bắt buộc phải lựa chọn sinh kế làm thuê để duy trì cuộc sống gia đình mình.

Loại hình làm thuê của phụ nữ nghèo chủ yếu tập trung vào các nghề như làm thuê cho các hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làm thuê cho khu công nghiệp, khu chế xuất, một số ít làm thuê cho các hộ gia đình buôn bán và các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp. Trong các loại hình làm thuê thì chủ yếu phụ nữ làm việc tại các hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, mà cụ thể là các hộ gia đình làm đồ gỗ và làm sắt ở Đông Anh và Bắc Ninh và một số hộ gia đình làm gỗ trong xã. *“Tôi đi làm thuê 10 năm rồi, do bạn bè giới thiệu, rủ đi làm cùng. Ở xã này đi làm thuê rất đông. Công việc của tôi là đánh giấy giáp cho cơ sở sản xuất đồ gỗ ở Bắc Ninh và Đông Anh. Tôi đi làm bằng xe đạp, cách nhà 10 km, làm từ 7h sáng đến 4h chiều. Nếu không đi đủ ngày thì được khoảng 2 triệu/tháng, còn nếu đi đủ cả tháng thì được 4 triệu/ngày. Thỉnh thoảng tôi cũng đi cắt mướn, cấy mướn cho các hộ gia đình trong xã”* (Nữ làm thuê, 45 tuổi, thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu).

Loại hình làm thuê tiếp theo của phụ nữ nghèo là làm cho các khu công nghiệp và khu chế xuất ở huyện Sóc Sơn. Kết quả khảo sát cho thấy những người làm thuê tại các khu công nghiệp trình độ học vấn không cao (100% chỉ tốt nghiệp cấp 1, cấp 2), hầu hết là phụ nữ trong độ tuổi trung niên. Công việc của họ chủ yếu là chăm sóc cây cối, tạp vụ, quét dọn... với mức lương khoảng từ 3.000.000 đồng. *“Tôi đi làm ở khu công nghiệp huyện cũng mấy năm rồi, chủ yếu là làm cỏ, chăm sóc cây, quét dọn. Lương thấp hơn lương của công nhân, tháng nào tăng ca nhiều nhất thì được hơn 4 triệu thôi. Làm ở đây thì ngặt lắm, phải đi từ sáng sớm chủ đi mướn là người ta trừ lương. Đành phải chấp nhận thôi, mình không có trình độ, xin được việc là mừng lắm rồi. Tôi có một mình nuôi con, phải tần tảo lắm mới đủ tiêu”* (Nữ làm việc tại khu công nghiệp, 52 tuổi, thôn Thu Thủy, xã Xuân Thu). Như vậy có thể thấy trình độ học vấn (khía cạnh của vốn con người) ảnh hưởng lớn đến hoạt động sinh kế của phụ nữ nghèo, quyết định đến cơ hội việc làm của phụ nữ, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế thị trường.

Một số phụ nữ nghèo làm thuê cho các hộ gia đình buôn bán với công việc là phụ việc vặt theo thời vụ. Số còn lại làm thuê cho các gia đình sản xuất nông nghiệp với công việc là cắt mướn, cấy mướn với mức giá 150.000 đồng/sào, đến vụ mới đi nên thu nhập không thường xuyên. *“Nhà tôi không có ruộng nên đến vụ mùa tôi đi làm thuê cho các gia đình trong xã. Mỗi năm có 2 vụ lúa, tôi đi cấy mướn và cắt mướn với mức giá 150.000 đồng/sào. Mỗi năm làm thuê cho hộ nông nghiệp khoảng 3 đến 4 tháng thôi, còn lại là không có việc. Con tôi còn nhỏ nên tôi không dám đi làm xa vì còn phải đưa đón, cơm nước. Mọi người trong xã ai có việc gì thì nhờ, coi như hỗ trợ hai mẹ con có thêm chút thu nhập”* (Nữ làm thuê, 36 tuổi, thôn Yên Phú, xã Xuân Thu).

Về kênh tìm việc làm thuê, một nửa số phụ nữ nghèo tự tìm việc làm, nửa còn lại là do bạn bè giới thiệu. Ở địa bàn khảo sát hình thành các nhóm đi làm thuê, tạo thành một mạng

lưới hỗ trợ nhau trong công việc, ví dụ một cá nhân nào đó tìm được việc làm thì sẽ giới thiệu cho các cá nhân khác đi làm cùng. *“Trong xã phụ nữ đi làm thuê rất đông, không chỉ có phụ nữ nghèo, họ hình thành các nhóm làm thuê, ai có mối nào thì cả nhóm sẽ đi cùng, hoặc hỗ trợ nhau trong công việc”* (Cán bộ Hội phụ nữ xã Xuân Thu). Đây là một biểu hiện rất rõ của vốn xã hội, nó góp phần tăng cường hiệu quả sinh kế cho nhóm phụ nữ nghèo. Tác giả Ellis nhấn mạnh rằng vốn xã hội đề cập đến các mạng lưới và hiệp hội trong đó mọi người tham gia và từ đó họ có thể nhận được sự hỗ trợ cho sinh kế của họ (Ellis, 2000). Vốn xã hội được phát triển thông qua mạng lưới và các kết nối; thành viên của các nhóm chính thức và các mối quan hệ tin tưởng, trao đổi (DFID, 1999). DFID đã chỉ ra, bằng nhiều cách vốn xã hội mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Với việc tăng cường hiệu quả của các mối quan hệ kinh tế, vốn xã hội có thể cải thiện thu nhập của người dân. Trong một số trường hợp, vốn xã hội có thể giúp giảm thiểu các cú sốc và bù đắp cho sự thiếu hụt ở các loại vốn khác.

### 2.3. Sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và làm thuê

Mặc dù nông dân có thu nhập thấp và có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp sinh lợi, nhưng các hộ gia đình vẫn duy trì các hoạt động canh tác không chỉ cho sinh kế cơ bản và sự an toàn mà còn do truyền thống. Nghiên cứu của CIEM (2009) chỉ ra rằng chỉ có khoảng 20% hộ gia đình ở nông thôn tham gia vào một hoạt động duy nhất, trong khi phần lớn các hộ gia đình đa dạng hóa nguồn lao động của họ vào các hoạt động khác nhau, với khoảng 50% tham gia vào hai hoạt động, và khoảng 25% tham gia vào ba hoạt động. Đối với vùng nông thôn, phụ nữ nghèo vẫn hướng tới sản xuất nông nghiệp, đồng thời tham gia loại hình phi nông nghiệp (ở đây là làm thuê) để tăng thêm thu nhập.

Theo khảo sát, số phụ nữ tham gia loại hình sinh kế hỗn hợp không nhiều, chỉ có 12 người, chiếm tỉ lệ 10,3%. Lý do phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp để làm là do thói quen, từ trước đến nay họ vẫn làm và họ không muốn bỏ ruộng đất. Với diện tích trung bình là 590 hộ vẫn có thể canh tác được. 50% phụ nữ cho biết người hỗ trợ họ trong sản xuất nông nghiệp là chồng con, 50% là tự mình làm một mình. Loại hình canh tác chủ yếu của phụ nữ nghèo vẫn là trồng lúa, không có ai chuyển đổi cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp. Điều đó cho thấy nếu không chuyển đổi mà chỉ trồng lúa thì sinh kế nông nghiệp khó có thể mang lại thu nhập cho người dân, đặc biệt là những người nghèo. Tuy nhiên, hầu hết phụ nữ nghèo không có ý định thay đổi sinh kế nông nghiệp.

Cũng giống như phụ nữ nghèo làm thuần nông nghiệp, thu nhập từ nông nghiệp không thường xuyên do làm theo vụ mùa (một năm sản xuất 2 vụ), 100% phụ nữ được khảo sát cho biết lúa họ làm ra chỉ để ăn mà không bán. Do vậy để có thể cải thiện cuộc sống gia đình họ buộc phải tham gia thêm các nghề phi nông nghiệp. Với tình trạng không có vốn, không có trình độ học vấn, thiếu các mối quan hệ... thì sinh kế phi nông nghiệp được phụ nữ nghèo lựa chọn chính là làm thuê. Lý do chính để họ lựa chọn sinh kế làm thuê là do không đủ đất sản xuất nông nghiệp và không có vốn để làm nghề khác. Loại hình làm thuê của phụ nữ có sinh

kế hỗn hợp khá đa dạng như giúp việc gia đình (33,3%), phục vụ cho các công trình xây dựng (33,3%), thu mua phế liệu (16,7%) và làm thuê cho các khu công nghiệp (16,7%).

Công việc làm thuê của phụ nữ nghèo theo sinh kế hỗn hợp hơi khác so với công việc làm thuê của phụ nữ chỉ làm lựa chọn sinh kế phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ phi nông nghiệp thường tập trung vào công việc của các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp làm đồ gỗ, đồ sắt...và việc tại các khu công nghiệp của huyện. Còn hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ có sinh kế hỗn hợp lại tập trung vào các công việc làm thuê ngay tại địa phương như giúp việc gia đình, phục vụ các nhóm xây dựng, thu mua phế liệu... Nếu như nhóm phụ nữ làm thuê phi nông nghiệp chủ yếu là làm thuê ngoài xã thì nhóm phụ nữ làm thuê trong sinh kế hỗn hợp chủ yếu là làm trong xã. Điều này cũng dễ hiểu vì phụ nữ làm sinh kế hỗn hợp vừa phải làm nông nghiệp vừa đi làm thuê nên họ chọn làm thuê ngay tại xã để tiện cho công việc của mình. Do làm thuê ngay tại địa phương nên phần lớn họ tự tìm việc làm (83,3%), điều này cũng khác so với sinh kế làm thuê phi nông nghiệp, phụ nữ làm thuê do bạn bè giới thiệu chiếm tỉ lệ nhiều (57,1%).

### 3. Bàn luận

Phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu đã hình thành ba chiến lược sinh kế chủ yếu để thích ứng với bối cảnh nghèo: sinh kế dựa vào việc làm nông nghiệp; sinh kế dựa vào việc làm phi nông nghiệp (làm thuê) và sinh kế hỗn hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp (làm ruộng và làm thuê). Các chiến lược sinh kế của phụ nữ có sự chênh lệch đáng kể về tỉ lệ. Chiếm tỉ trọng lớn nhất vẫn là sinh kế nông nghiệp (60,3%), tiếp đó là sinh kế làm thuê (12,0%) và sinh kế hỗn hợp (10,3%). Có sự khác biệt về đặc điểm nhân khẩu trong lựa chọn sinh kế, phụ nữ nghèo cao tuổi tham gia sinh kế nông nghiệp nhiều hơn, trong khi đó phụ nữ đơn thân lại lựa chọn sinh kế làm thuê nhiều hơn.

*Về sinh kế nông nghiệp:* trong sản xuất nông nghiệp chủ yếu do phụ nữ đảm nhận với vai trò là lao động chính, số phụ nữ phải tự làm một mình chiếm tỉ lệ cao. Điều này được lý giải bởi đặc điểm nhân khẩu (nhiều phụ nữ đơn thân) và sự thiếu hụt của các mạng lưới hỗ trợ (phụ nữ nghèo ít tham gia các mạng lưới hỗ trợ trong cộng đồng). 100% phụ nữ nghèo sản xuất nông nghiệp lựa chọn trồng lúa là chính, lợi nhuận từ trồng lúa không cao, họ chỉ đủ để ăn, thậm chí nhiều hộ không đủ ăn. Tuy nhiên, họ lại không có ý định thay đổi nghề nghiệp trong tương lai vì lo sợ rủi ro và không có khả năng thay đổi.

*Về sinh kế làm thuê:* phụ nữ đơn thân chiếm tỉ lệ cao trong lựa chọn sinh kế làm thuê. Họ phải một mình nuôi con, gánh vác toàn bộ các chi tiêu trong gia đình nên làm thuê là sự lựa chọn tốt hơn do sinh kế làm thuê mang lại thu nhập cao hơn làm nông nghiệp. Loại hình làm thuê của phụ nữ nghèo khá đa dạng, bao gồm cả làm thuê trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu công nghiệp.... Tuy nhiên các công việc họ đảm nhận thường là các công việc phụ, thu nhập thấp. Nghiên cứu cũng cho thấy khía cạnh vốn con người (sức khỏe, trình



độ học vấn) ảnh hưởng lớn đến hoạt động sinh kế của phụ nữ nghèo, quyết định đến cơ hội việc làm của họ. Vốn xã hội (mạng lưới các nhóm làm thuê) góp phần làm tăng hiệu quả sinh kế cho phụ nữ nghèo. Khi họ tham gia mạng lưới như một thành viên, họ có thể nhận được các hỗ trợ về việc làm và các hỗ trợ khác trong cuộc sống.

*Về sinh kế hỗn hợp*: loại hình làm thuê ở sinh kế hỗn hợp khác với loại hình làm thuê ở sinh kế phi nông nghiệp. Hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ phi nông nghiệp thường tập trung vào công việc của các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp và khu công nghiệp. Còn hoạt động làm thuê của nhóm phụ nữ có sinh kế hỗn hợp lại tập trung vào các công việc làm thuê ngay tại địa phương. Nếu như nhóm phụ nữ làm thuê phi nông nghiệp làm thuê ngoài xã thì nhóm phụ nữ làm thuê trong sinh kế hỗn hợp chủ yếu là làm trong xã. Phụ nữ tham gia loại hình sinh kế hỗn hợp có ít nhất hai nguồn thu nhập, tuy nhiên nguồn thu nhập chính là từ làm thuê. Thu nhập từ nông nghiệp luôn đứng sau các loại hình khác và mức độ ổn định không cao do ảnh hưởng của nhiều yếu tố bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh.

Bên cạnh đó phụ nữ nghèo thiếu hụt hầu hết các nguồn vốn/tài sản sinh kế. Ví dụ thiếu hụt vốn tự nhiên, biểu hiện ở diện tích đất nông nghiệp thấp; thiếu hụt vốn vật chất, biểu hiện ở công cụ phục vụ lao động thô sơ; thiếu hụt vốn tài chính, biểu hiện ở không có nguồn vốn để đầu tư sản xuất; thiếu hụt vốn con người, biểu hiện ở sức khỏe kém, trình độ học vấn thấp; thiếu hụt vốn xã hội, biểu hiện ở việc họ có ít các mạng lưới hỗ trợ. Chính sự thiếu hụt ấy dẫn đến phụ nữ nghèo không có nhiều lựa chọn trong sinh kế, họ buộc phải chọn các sinh kế an toàn và ít chi phí nhất, ở đây chính là sinh kế nông nghiệp và sinh kế làm thuê.

Thực tế phụ nữ nghèo dễ bị tổn thương hơn trong các bối cảnh nảy sinh, họ khó khăn hơn trong việc tiếp cận các cơ hội việc làm do đặc điểm giới tính, sức khỏe và trình độ. Để đạt được bình đẳng trong sinh kế và đảm bảo sinh kế bền vững đòi hỏi phải có sự tiếp cận bình đẳng với các nguồn lực (tín dụng, cơ hội thị trường, giáo dục...) và sự tham gia bình đẳng trong mọi khía cạnh của hoạt động kinh tế.

## Tài liệu tham khảo

- CIEM. (2009). Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Bằng chứng từ cuộc điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2008 tại 12 tỉnh của Việt Nam. Hà Nội: Nxb Thống kê.
- Ngân hàng Phát triển Châu Á. (2007). *Sổ tay đánh giá nghèo đói và thị trường có sự tham gia*. Dự án nâng cao hiệu quả thị trường cho người nghèo. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
- UNDP. (2012). *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở Châu Á và Thái Bình Dương: Giới và đói nghèo*. Nxb Trung tâm Vùng Châu Á - Thái Bình Dương, Bangkok, Thái Lan.
- Ủy ban nhân dân xã Xuân Thu. (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội xã Xuân Thu 6 tháng đầu năm 2019*, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Cameron A.C and Trivedi P.K. (2005). *Microeconometrics: Methods and Applications*, New York: Cambridge University Press.
- Department for International Development (DFID). (2001). *Sustainable livelihoods guidance sheets*. DFID Annual Report.

- 
- Chambers R, Conway G.R. (1992), "Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century", *IDS Discussion Paper* No 296, Brighton, UK: Institute of Development Studies. [http://publications.iwmi.org/pdf/H\\_32821.pdf](http://publications.iwmi.org/pdf/H_32821.pdf)
- Ellis F. (2000). *Rural livelihoods and Diversity in Developing countries*. Oxford University Press, Oxford.
- Kollmair M, Gamper St. (2002), "The Sustainable Livelihoods Approach", *Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried, Development Study Group*, University of Zurich (IP6).
- Scoones, I. (1998). "Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis", *Working Paper 72*. Brighton. UK: Institute of Development Studies, <https://www.staff.ncl.ac.uk/david.harvey/AEF806/Scoones1998.pdf>
- Tuyen Q.T. (2013). *Farmland Acquisition and Household Livelihoods in Hanoi's Peri-urban areas*. Ph.D. Thesis. The University of Waikato, Hamilton, New Zealand.